TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1470/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22/7/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Việt Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tuyết;

2. Ông Nguyễn Mạnh Tường.

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Lê Thị Kim Cương, thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 740/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 797/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 576/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Quách Thị B C, sinh ngày xx/xx/19xx (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ thường trú: ấp A, xã Đ, thành phố T.

2. Bị đơn: ông Nguyễn H1 N, sinh ngày xx/xx/19xx (vắng mặt); Địa chỉ thường trú: ấp D, xã E, thành phố T; Địa chỉ tạm trú: số xxx đường F, phường G, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn của bà Quách Thị B C và bản tự khai của đương sự tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn bà Quách Thị B C trình bày: bà và ông Nguyễn H1 N chung sống với nhau từ năm 2013, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số xx, quyển số X cấp ngày xx/x/20xx của Ủy ban nhân dân xã J, huyện I, tỉnh S (nay là xã M, thành phố T).

Trong thời gian chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng thường xuyên xích mích, tranh cãi về vấn đề kinh tế và nuôi dạy con cái. Bà C tạo nhiều cơ hội để hàn gắn gia

đình nhưng vẫn không có kết quả. Hai bên đã ly thân, không ai nói chuyện tới ai đã gần một năm. Căng thẳng kéo dài tạo áp lực rất nhiều trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại bà không còn tình cảm với ông N.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Quách Thị B C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn H1 N.

- Về con chung: có 01 (một) con chung tên Nguyễn H1 T1, sinh ngày xx/x/20xx. Bà C hiện đang là công nhân, công việc ổn định, bà có đủ khả năng nuôi con nên bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự khác: bà C xác nhận không có.

Bà C yêu cầu Tòa án sớm đưa vụ án ra xét xử để bà có cuộc sống ổn định. Bà C hy vọng bà và ông N ly hôn êm đẹp vì con, bà không muốn hai bên phải ly hôn trong căng thẳng, mệt mỏi vì bà không còn tình cảm với ông N và ông N cũng không còn tình cảm với bà, hai bên thật sự mâu thuẫn quá trầm trọng nhưng ông N không muốn ly hôn chỉ vì muốn níu kéo gây khó khăn cho bà.

Bị đơn ông Nguyễn H1 N: vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến, không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Quách Thị B C có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn H1 N vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Quách Thị B C đối với ông Nguyễn H1 N; giao hai con chung cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà C về việc không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự khác: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và công bố các yêu cầu và tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn, nguyên đơn có yêu cầu ly hôn với bị đơn nên đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường G, Thành phố H, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật; nên căn cứ vào quy định tại điểm b

khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án*:

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, có nghĩa là bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự, quy định:*"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phải đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án.

- *Về quan hệ hôn nhân:* xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn trong quá trình chung sống phải tạo dựng hạnh phúc, phải biết thương yêu, chăm sóc, tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, phải chung thủy và cùng nhau nuôi dạy con cái, cùng làm kinh tế gia đình để ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, hai ông bà không thực hiện những điều cơ bản đó mà lại mâu thuẫn về cách sống, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng nên đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

- *Về con chung:* có 01 (một) con chung tên Nguyễn H1 T1, sinh ngày xx/x/20xx; nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; bị đơn không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung là trách nhiệm của cả cha và mẹ; tuy nhiên theo nguyện vọng của cháu T1 muốn được ở với mẹ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung là Nguyễn H1 T1 (sinh ngày xx/x/20xx) cho nguyên đơn trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: nguyên đơn không có yêu cầu, bị đơn không có ý kiến trình bày hay yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn không có ý kiến trình bày hay yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự khác:* nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn không có ý kiến trình bày hay yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng quy định pháp luật nên chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Quách Thị B C đối với ông Nguyễn H1 N:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Quách Thị B C được ly hôn với ông Nguyễn H1 N.

Giấy chứng nhận kết hôn số xx, quyển số X cấp ngày xx/x/20xx của Ủy ban nhân dân xã J, huyện I, tỉnh S (nay là xã M, thành phố T) cấp cho bà Quách Thị B C và ông Nguyễn H1 N không còn giá trị pháp lý kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: có 01 (một) con chung tên Nguyễn H1 T1, sinh ngày xx/x/20xx.

Giao con chung tên Nguyễn H1 T1 (sinh ngày xx/x/20xx) cho bà Quách Thị B C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà Quách Thị B C không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, ông Nguyễn H1 N không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, cha mẹ đều có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp do yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: bà Quách Thị B C không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Nguyễn H1 N không có ý kiến trình bày hay yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.4. Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự khác: bà Quách Thị B C trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Nguyễn H1 N không có ý kiến trình bày hay yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: bà Quách Thị B C chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0077797 ngày 18/6/2025 của C cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh). Bà C đã nộp đủ án phí.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: bà Quách Thị B C và ông Nguyễn H1 N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND KV9-TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu văn thư, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hải